

## KẾ HOẠCH

### Triển khai Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ

Triển khai Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu, giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1012/QĐ-TTg); Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể như sau:

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích

- Chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành trực tuyến và dựa trên dữ liệu thông qua việc sử dụng các nền tảng số, dữ liệu số được tích hợp, kết nối, chia sẻ đồng bộ, thông suốt giữa các bộ, ngành, địa phương; ứng dụng công nghệ hiện đại để hỗ trợ tổng hợp, báo cáo, phân tích dữ liệu.

- Phát huy tối đa hiệu quả của các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, bảo đảm tính chính xác, kịp thời, tránh trùng lặp, lãng phí, kế thừa tối đa các thông tin, dữ liệu sẵn có, được thu thập từ một nguồn.

**2. Yêu cầu:** Xây dựng, ban hành Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng chính phủ; Đẩy mạnh kết nối, tích hợp, chia sẻ, sử dụng, tái sử dụng thông tin, dữ liệu giữa địa phương với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương; bảo đảm quy trình trong chỉ đạo, điều hành được chặt chẽ, chuyên nghiệp, tổng thể, bao quát, linh hoạt để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hoạt động chỉ đạo, điều hành; bảo đảm tính công khai, minh bạch, trách nhiệm giải trình, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, kiểm tra giám sát; công tác tham mưu, xử lý công việc của cán bộ, công chức phải được ghi nhận trên môi trường điện tử.

## II. MỤC TIÊU

### 1. Mục tiêu tổng quát

- Chuyển đổi công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sang môi trường điện tử, ứng dụng công nghệ hiện đại để hỗ trợ đo lường, thiết lập cơ chế theo dõi, giám sát liên tục; đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện các chính sách, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh; nâng cao năng lực phát hiện sớm và phản ứng nhanh chóng, kịp thời trước các biến động bất thường.

- Tăng cường tính công khai, minh bạch trong cung cấp thông tin và thực thi chính sách của các cơ quan; nâng cao trách nhiệm giải trình trong thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; nắm bắt chính xác, kịp thời xu hướng để phục vụ, hỗ trợ công tác chỉ đạo, điều hành linh hoạt của các sở, ngành, địa phương.

- Nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước, đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành từ thủ công, giấy tờ truyền thống sang chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu (*bằng chứng*) theo thời gian thực, từng bước hiện đại hóa nền hành chính của tỉnh.

- Thiết lập Bộ chỉ số chỉ đạo điều hành trên môi trường số, trên cơ sở dữ liệu liên thông, kết nối và chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Bộ chỉ số được thu thập theo thời gian thực, liên tục, không chồng chéo với các hệ thống giám sát, đánh giá hiện hành.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### **a) Đến năm 2025**

- Xây dựng, hình thành, thu thập, tổng hợp các nhóm chỉ số về kinh tế - xã hội phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành hàng ngày, hàng tháng; nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm; nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia; nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành các tình huống khẩn cấp, cấp bách trên địa bàn tỉnh:

+ Phân đầu 50% chỉ tiêu thống kê của tỉnh được cung cấp phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành dưới dạng dữ liệu số.

+ Kết nối, tích hợp, chia sẻ 40 nhóm thông tin, dữ liệu trực tuyến thời gian thực hai chiều địa phương với các bộ, ngành Trung ương (*tập trung vào các dữ liệu hành chính của các ngành, lĩnh vực: ngân hàng, tài chính, công thương, nông nghiệp, xây dựng, tài nguyên, môi trường*).

+ Phân đầu 100% chỉ tiêu theo Nghị quyết số 01/NQ-CP<sup>1</sup>, Nghị quyết số 02/NQ-CP<sup>2</sup> hằng năm của Chính phủ và Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ<sup>3</sup> được theo dõi, giám sát, đánh giá bằng dữ liệu số.

+ Phân đầu 100% thông tin, dữ liệu tổng hợp từ cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, 100% chỉ tiêu về đo lường chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến, 100% các chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trên Cổng Dịch vụ công được kết nối, tích hợp phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phân đầu 100% các thông tin, dữ liệu của địa phương được tích hợp, kết nối, chia sẻ với các hệ thống thông tin của Trung ương Đảng, Quốc hội.

<sup>1</sup> Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước.

<sup>2</sup> Về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

<sup>3</sup> Về việc ban hành khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

- Phân đầu 100% nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao được theo dõi, giám sát, đánh giá bằng dữ liệu số.

- Xây dựng các kịch bản điều hành trực tuyến về phòng thủ dân sự; ứng phó sự cố, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy; phòng, chống dịch bệnh khẩn cấp; họp, làm việc, kiểm tra, thị sát trực tuyến các công trình, dự án quan trọng, trọng điểm thuộc lĩnh vực giao thông vận tải.

### **b) Đến năm 2030**

- Triển khai Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh với đầy đủ các chức năng đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tuyến, dựa trên dữ liệu.

- Phân đầu 100% các chỉ tiêu thống kê của tỉnh được cung cấp phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành dưới dạng dữ liệu số.

- Hoàn thành kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu trực tuyến theo thời gian thực với các bộ, ngành Trung ương.

- Xây dựng và phát triển các mô hình dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, ứng dụng trí tuệ nhân tạo và các công nghệ phân tích dữ liệu lớn để dự báo, cảnh báo, đề xuất các giải pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, điều hành kịp thời, linh hoạt, hiệu quả.

## **III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN**

1. Nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tuyến và dựa trên dữ liệu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (*chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục các thông tin, dữ liệu ưu tiên triển khai đến năm 2025 phục vụ công tác, chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

## **IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí thực hiện Kế hoạch do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Hàng năm, căn cứ nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch, các sở, ngành, địa phương có liên quan có trách nhiệm lập dự toán kinh phí thực hiện và tổng hợp chung vào dự toán của sở, ngành, địa phương mình để trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Các đơn vị, địa phương theo chức năng nhiệm vụ**

- Xác định danh mục thông tin chỉ đạo điều hành của đơn vị, địa phương phục vụ xây dựng Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Ủy ban nhân

dân tỉnh.

- Triển khai có hiệu quả, đúng tiến độ các nhiệm vụ được giao tại Phụ lục I kèm theo Kế hoạch này.

- Thu thập, tổng hợp, phân tích các chỉ số, nhóm chỉ số được giao tại Phụ lục II kèm theo Kế hoạch này để cung cấp cho Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, kịp thời của thông tin, dữ liệu về các chỉ số và bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng.

- Thực hiện rà soát, đơn giản hóa, tái cấu trúc quy trình giải quyết công việc, theo dõi, kiểm tra, giám sát phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử để tạo thuận lợi trong việc thu thập, tạo lập dữ liệu số và kết nối, chia sẻ thông tin dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành.

- Tổ chức thực hiện các mục tiêu đề ra tại nghị quyết, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ngành, lĩnh vực, địa phương; nghị quyết hàng năm của Chính phủ; chương trình mục tiêu quốc gia; công trình trọng điểm quốc gia; nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

- Tăng cường các hoạt động phối hợp, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, quốc tế triển khai các hoạt động bồi dưỡng, nghiên cứu, phát triển về dữ liệu; ứng dụng, phân tích dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, xây dựng chính sách, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu.

- Rà soát, đánh giá và triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng các hệ thống thông tin thuộc quyền quản lý.

## **2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

- Tham mưu thành lập Tổ công tác xác định, lựa chọn chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của tỉnh; phối hợp các đơn vị, địa phương xác định, lựa chọn, xây dựng và ban hành Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Tham mưu điều phối, tích hợp, chia sẻ thông tin dữ liệu các chỉ số, nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của các đơn vị, địa phương phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định pháp luật.

- Thực hiện khai thác, sử dụng theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, địa phương thực hiện chế độ báo cáo phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Phối hợp theo dõi, giám sát, đánh giá chất lượng thông tin, dữ liệu được kết nối, tích hợp bảo đảm đầy đủ, chính xác, nhất quán, kịp thời; tuân thủ các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn đối với thông tin, dữ liệu và bảo đảm an toàn thông

tin, an ninh mạng.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng, quản lý hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh; phối hợp xây dựng các kịch bản và tổ chức triển khai chỉ đạo, điều hành trực tuyến dựa trên dữ liệu số.

- Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao các đơn vị, địa phương dựa trên dữ liệu số; kiến nghị, đề xuất các biện pháp cần thiết nhằm đôn đốc thực hiện, khắc phục tồn tại, hạn chế, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật hành chính và hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

### **3. Sở Khoa học và Công nghệ**

- Duy trì, phát triển Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

- Hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị, địa phương trong việc gửi, nhận văn bản điện tử trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của tỉnh.

- Tiếp tục hoàn thiện Hệ thống theo dõi nhiệm vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao phục vụ yêu cầu theo dõi, đánh giá và giám sát các nhiệm vụ dựa trên dữ liệu số.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, đôn đốc tình hình thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này; đồng thời, tổng hợp báo cáo kết quả triển khai thực hiện theo quy định.

### **4. Công an tỉnh**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kịch bản, kết nối hệ thống và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành về an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và tìm kiếm cứu nạn; ứng phó, khắc phục sự cố về an ninh mạng trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng phục vụ việc cung cấp, kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành.

**5. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh:** Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kịch bản, kết nối hệ thống và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành trực tuyến của Ban Chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia, Ủy ban quốc gia về ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

### **6. Sở Tài chính**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp, kết nối, chia sẻ các thông tin, dữ liệu về tình hình kinh tế - xã hội hằng tháng phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và phiên họp Chính phủ thường kỳ hằng tháng về kinh tế - xã hội của Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp, kết nối, chia sẻ các thông tin, dữ liệu của các chỉ số theo dõi, giám sát về tình hình kết quả

thực hiện hằng năm của Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội, Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28/02/2022 về Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ với tần suất hằng tháng, quý, năm.

### **7. Sở Nông nghiệp và Môi trường**

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan hướng dẫn các sở, ngành, địa phương thực hiện thu thập, tổng hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành về phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kịch bản, kết nối hệ thống và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành trực tuyến về phòng, chống thiên tai.

### **8. Sở Y tế**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu về tình hình dịch bệnh khẩn cấp với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kịch bản, phục vụ chỉ đạo, điều hành trực tuyến về phòng, chống dịch bệnh khẩn cấp.

### **9. Sở Xây dựng**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu về các dự án quan trọng quốc gia, các công trình trọng điểm thuộc lĩnh vực giao thông vận tải với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kịch bản họp, làm việc, kiểm tra, thị sát trực tuyến của Ban Chỉ đạo nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm thuộc lĩnh vực giao thông vận tải tại Trung tâm thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Yêu cầu các đơn vị, địa phương triển khai thực hiện; quá trình thực hiện Kế hoạch, nếu có vướng mắc phát sinh, các đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để giải quyết theo thẩm quyền; tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết đối với nội dung vượt thẩm quyền./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Công an tỉnh,
- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;
- Thống kê tỉnh Quảng Ngãi;
- Thuế tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục Hải quan Quảng Ngãi;
- Ban An toàn giao thông tỉnh;
- Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu;
- VP UBND tỉnh: CVP, PCVP;
- Lưu: VT, KGVX<sub>TPC</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Ngọc Sâm**



## Phụ lục I

**Nhiệm vụ, giải pháp chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tuyến và dựa trên dữ liệu đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày tháng năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

| TT        | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Kết quả thực hiện                         | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì     | Cơ quan phối hợp          |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xây dựng, hoàn thiện thể chế</b>                                                                                                                                                                                                                                                              |                                           |                     |                     |                           |
| 1         | Xây dựng Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo điều hành của lãnh đạo UBND tỉnh <sup>4</sup>                                                                                                                                                                                                                 | Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh         | Tháng 12/2025       | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ngành, địa phương |
| 2         | Rà soát các chế độ báo cáo bảo đảm chỉ ban hành những chế độ báo cáo thật sự cần thiết; cắt giảm các chế độ báo cáo đã được thay thế bằng dữ liệu số có sẵn từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu                                                                                             | Văn bản rà soát                           | Thường xuyên        | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ngành, địa phương |
| 3         | Thực hiện rà soát, đơn giản hóa, tái cấu trúc quy trình giải quyết công việc, theo dõi, kiểm tra, giám sát phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử để tạo thuận lợi trong việc thu thập, tạo lập dữ liệu số và kết nối, chia sẻ thông tin dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành | Văn bản rà soát                           | Thường xuyên        | Văn phòng UBND tỉnh | Các sở, ngành, địa phương |
| <b>II</b> | <b>Xây dựng, phát triển các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành</b>                                                                                                                                                                                                                    |                                           |                     |                     |                           |
| 1         | Quản trị, vận hành, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin Hệ thống Thông tin giải quyết                                                                                                                                                                                                             | Hạ tầng công nghệ số và các công nghệ nền | Thường xuyên        | Văn phòng UBND      | Công an tỉnh              |

<sup>4</sup> Theo Hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 7146/VPCP-KSTT ngày 31 tháng 7 năm 2025 về Tài liệu hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương xác định, xây dựng chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành và kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của CP, TTgCP.

| TT         | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                     | Kết quả thực hiện                                                                                                                                          | Thời hạn hoàn thành                  | Cơ quan chủ trì                   | Cơ quan phối hợp          |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|            | thủ tục hành chính tỉnh, Hệ thống Thông tin báo cáo tỉnh, Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tỉnh Quảng Ngãi.                                                                                                                                                             | tăng được bảo đảm                                                                                                                                          |                                      | tỉnh;<br>Sở Khoa học và Công nghệ |                           |
| 2          | Sử dụng hiệu quả hệ thống theo dõi nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao                                                                                                                                                                                              | Sử dụng hệ thống                                                                                                                                           | Thường xuyên                         | Văn phòng UBND tỉnh               | Các sở, ngành, địa phương |
| 3          | Phát triển, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh kết nối với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.                                                                                                                             | Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ | Văn phòng UBND tỉnh               | Sở Khoa học và Công nghệ  |
| 4          | Kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu từ Hệ thống thông tin báo cáo, hệ thống thông tin, dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Thông tin, dữ liệu được kết nối, tích hợp, chia sẻ                                                                                                         | Thường xuyên                         | Văn phòng UBND tỉnh               | Sở Khoa học và Công nghệ  |
| <b>III</b> | <b>Phát triển dữ liệu số, thúc đẩy kết nối, chia sẻ phục vụ chỉ đạo, điều hành</b>                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                            |                                      |                                   |                           |
| 1          | Tổ chức tạo lập, kết nối, chia sẻ, tổng hợp, phân tích, đánh giá, giám sát chất lượng thông tin, dữ liệu các chỉ số, nhóm chỉ số tại Phụ lục II Kế hoạch này                                                                                                                 | Thông tin, dữ liệu về các chỉ số, nhóm chỉ số                                                                                                              | Thường xuyên                         | Các sở, ngành, địa phương         | Văn phòng UBND tỉnh       |

| TT        | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                            | Kết quả thực hiện                                                                                                                                         | Thời hạn hoàn thành    | Cơ quan chủ trì           | Cơ quan phối hợp                          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|
| 2         | Kết nối, tích hợp, chia sẻ 40 nhóm thông tin, dữ liệu trực tuyến thời gian thực hai chiều với các bộ, ngành                                                                                         | Thông tin, dữ liệu trực tuyến về các chỉ số, nhóm chỉ số được kết nối, chia sẻ                                                                            | Tháng 12/2025          | Các sở, ngành, địa phương | Văn phòng UBND tỉnh                       |
| 3         | Thực hiện khai thác, sử dụng theo yêu cầu của lãnh đạo Chính phủ đối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ             | Dữ liệu hiển thị trực quan trên Trung tâm chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, bảo đảm khai thác, sử dụng trên đa nền tảng, đa thiết bị | Thường xuyên           | Văn phòng UBND tỉnh       | Các sở, ngành, địa phương                 |
| 4         | Kết nối, liên thông, điều phối, tích hợp, chia sẻ thông tin dữ liệu các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của tỉnh phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | Dữ liệu các chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của tỉnh được kết nối, chia sẻ phục vụ điều hành, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ                | Thường xuyên           | Văn phòng UBND tỉnh       | Các sở, ngành, địa phương                 |
| <b>IV</b> | <b>Xây dựng kịch bản phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành trực tuyến dựa trên dữ liệu</b>                                                                                                            |                                                                                                                                                           |                        |                           |                                           |
| 1         | Xây dựng kịch bản, kết nối hệ thống và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành trực tuyến về Phòng thủ dân sự; Ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm                                   | Kịch bản được xây dựng                                                                                                                                    | Khi Trung ương yêu cầu | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh   | Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan |

| TT       | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                   | Kết quả thực hiện                             | Thời hạn hoàn thành    | Cơ quan chủ trì              | Cơ quan phối hợp                          |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------------|-------------------------------------------|
|          | cứu nạn                                                                                                                                                                                                                                    |                                               |                        |                              |                                           |
| 2        | Xây dựng kịch bản, kết nối hệ thống và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành về an toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy và tìm kiếm cứu nạn                                                                             | Kịch bản được xây dựng                        | Khi Trung ương yêu cầu | Công an tỉnh                 | Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan |
| 3        | Xây dựng kịch bản, kết nối hệ thống và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành về phòng, chống thiên tai                                                                                                                    | Kịch bản được xây dựng                        | Khi Trung ương yêu cầu | Sở Nông nghiệp và Môi trường | Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan |
| 4        | Xây dựng kịch bản, kết nối hệ thống và cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành trực tuyến về phòng, chống dịch bệnh khẩn cấp                                                                                                | Kịch bản được xây dựng                        | Khi Trung ương yêu cầu | Sở Y tế                      | Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan |
| 5        | Xây dựng kịch bản họp, làm việc, kiểm tra, thị sát trực tuyến phục vụ Ban Chỉ đạo nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm thuộc lĩnh vực giao thông vận tải                                                         | Kịch bản được xây dựng                        | Khi Trung ương yêu cầu | Sở Xây dựng                  | Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan |
| <b>V</b> | <b>Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng</b>                                                                                                                                                                                             |                                               |                        |                              |                                           |
| 1        | Rà soát, đánh giá tình hình bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các sở, ngành, địa phương, các hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh | Đưa ra cảnh báo với các sở, ngành, địa phương | Thường xuyên           | Công an tỉnh                 | Các sở, ngành, địa phương                 |

| TT        | Nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Kết quả thực hiện                                                                                                          | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì                                | Cơ quan phối hợp                |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
| 2         | Triển khai các giải pháp bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của sở, ngành, địa phương, các hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh                                                                  | Đưa ra cảnh báo với các sở, ngành, địa phương                                                                              | Thường xuyên        | Các sở, ngành, địa phương                      | Công an tỉnh                    |
| <b>VI</b> | <b>Truyền thông, bồi dưỡng, phát triển nhân lực</b>                                                                                                                                                                                                                                             |                                                                                                                            |                     |                                                |                                 |
| 1         | Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền, phổ biến về công tác hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh                                                                                                                            | Thông tin tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức khác                                      | Thường xuyên        | Các sở, ngành, địa phương; các cơ quan Báo chí | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 2         | Tăng cường các hoạt động phối hợp, hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, quốc tế triển khai các hoạt động bồi dưỡng, nghiên cứu, phát triển về dữ liệu; ứng dụng, phân tích dữ liệu phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành; xây dựng chính sách, hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu | Hoạt động bồi dưỡng, tập huấn; nghiên cứu, phát triển về dữ liệu, ứng dụng và phân tích dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành | Thường xuyên        | Các sở, ngành, địa phương                      | Tổ chức, doanh nghiệp           |
| 3         | Tập huấn công tác thu thập, kết nối, tích hợp, phân tích dữ liệu phục vụ chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                              | Tham gia các hội nghị, chương trình tập huấn công tác thu thập, kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu                         | Thường xuyên        | Văn phòng UBND tỉnh                            | Các sở, ngành, địa phương       |

## Phụ lục II

**Danh mục các thông tin, dữ liệu ưu tiên triển khai đến năm 2025 phục vụ công tác, chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh**  
(Kèm theo Kế hoạch số:        /KH-UBND ngày    tháng    năm 2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

| TT                                                                     | Thông tin, dữ liệu                                                                                     | Phạm vi   | Thời gian  | Phân tổ               | Cơ quan thực hiện        |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>A. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng ngày, hằng tháng</b> |                                                                                                        |           |            |                       |                          |
| <b>I</b>                                                               | <b>Chỉ số giá</b>                                                                                      |           |            |                       |                          |
| 1                                                                      | Chỉ số giá tiêu dùng tháng (so với tháng trước; so với tháng 12 năm trước; so với cùng kỳ năm trước)   | Toàn tỉnh | Tháng      | 11 nhóm hàng chính    | Thống kê tỉnh Quảng Ngãi |
| 2                                                                      | Chỉ số giá tiêu dùng bình quân so với cùng kỳ năm trước                                                | Toàn tỉnh | Tháng      | 11 nhóm hàng chính    | Thống kê tỉnh Quảng Ngãi |
| 3                                                                      | Chỉ số giá vàng (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước)     | Toàn tỉnh | Tháng      |                       | Thống kê tỉnh Quảng Ngãi |
| 4                                                                      | Chỉ số giá đô la Mỹ (so với tháng trước; so với cùng kỳ năm trước; bình quân so với cùng kỳ năm trước) | Toàn tỉnh | Tháng      |                       | Thống kê tỉnh Quảng Ngãi |
| <b>II</b>                                                              | <b>Tài chính - ngân sách nhà nước</b>                                                                  |           |            |                       |                          |
| 1                                                                      | Thu ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán)                                             | Toàn tỉnh | Ngày/Tháng | Các khoản thu chủ yếu | Sở Tài chính             |
| 2                                                                      | Chi ngân sách (lũy kế đến kỳ báo cáo; so sánh với dự toán)                                             | Toàn tỉnh | Tháng      | Các khoản chi chủ yếu | Sở Tài chính             |
| 3                                                                      | Giải ngân vốn đầu tư công                                                                              | Toàn tỉnh | Tháng      | Sở, ngành, địa phương | Sở Tài chính             |

| TT         | Thông tin, dữ liệu                                                                                                                                        | Phạm vi   | Thời gian  | Phân tổ                                  | Cơ quan thực hiện                            |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 4          | Thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác NSNN ( <i>tổng thu các sắc thuế: thuế GTGT, thuế TNDN, thuế TNCN,... các loại phí, lệ phí và khoản thu khác</i> ) | Toàn tỉnh | Tháng      | Phân ngành kinh tế/ Sắc thuế             | Thuế tỉnh Quảng Ngãi                         |
| 5          | Xuất nhập khẩu ( <i>trị giá xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại hàng hóa; số lượng doanh nghiệp xuất nhập khẩu</i> )                               | Toàn tỉnh | Ngày/Tháng | Nước, vùng lãnh thổ/Mặt hàng             | Cục Hải quan Quảng Ngãi                      |
| 6          | Chứng khoán ( <i>chỉ số VNINDEX; HNX; UPCOM; Giá trị vốn hóa thị trường; giá trị bình quân giao dịch...</i> )                                             | Toàn tỉnh | Ngày/Tháng | Cổ phiếu/ Trái phiếu                     | Sở Tài chính                                 |
| 7          | Bảo hiểm ( <i>doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ, doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ...</i> )                                                               | Toàn tỉnh | Tháng      | Bảo hiểm nhân thọ/ Bảo hiểm phi nhân thọ | Sở Tài chính                                 |
| <b>III</b> | <b>Ngân hàng</b>                                                                                                                                          |           |            |                                          |                                              |
| 1          | Tỷ giá trung tâm của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ                                                                                                           | Toàn tỉnh | Ngày       |                                          | Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi |
| 2          | Lãi suất tiền gửi và cho vay                                                                                                                              | Toàn tỉnh | Tháng      | VNĐ, USD/kỳ hạn                          | Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi |
| 3          | Lãi suất liên ngân hàng                                                                                                                                   | Toàn tỉnh | Tháng      | VNĐ, USD/kỳ hạn                          | Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi |

| TT        | Thông tin, dữ liệu                                                                                                                                                       | Phạm vi   | Thời gian  | Phân tổ                                           | Cơ quan thực hiện                                                        |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 4         | Tổng phương tiện thanh toán                                                                                                                                              | Toàn tỉnh | Tháng      |                                                   | Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi                             |
| 5         | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài                                                                                                  | Toàn tỉnh | Tháng      | Phân ngành kinh tế (VSIC)/ tỉnh/loại hình kinh tế | Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi                             |
| <b>IV</b> | <b>Kế hoạch và Đầu tư</b>                                                                                                                                                |           |            |                                                   |                                                                          |
| 1         | Doanh nghiệp ( <i>đang hoạt động; thành lập mới; số vốn đăng ký; quay trở lại hoạt động; tạm ngừng kinh doanh; chờ làm thủ tục giải thể; giải thể...</i> )               | Toàn tỉnh | Ngày/Tháng | Phân ngành kinh tế (VSIC)                         | Sở Tài chính                                                             |
| 2         | Đấu thầu ( <i>tổng số gói thầu, tổng giá trị trúng thầu và tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu</i> )                                                                          | Toàn tỉnh | Tháng/Năm  | Phân ngành kinh tế                                | Sở Tài chính                                                             |
| 4         | Hợp tác xã, kinh tế tập thể ( <i>đang hoạt động; thành lập mới; vốn điều lệ; giải thể</i> )                                                                              | Toàn tỉnh | Tháng      | Phân ngành kinh tế                                | Sở Tài chính                                                             |
| 5         | Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế ( <i>thành lập, điều chỉnh; thu hút đầu tư; đầu tư kết cấu hạ tầng; bảo vệ môi trường; tình hình sản xuất kinh doanh...</i> ) | Toàn tỉnh | Tháng      | Phân ngành kinh tế/Đối tác đầu tư                 | Ban Quản lý khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi |
| 6         | Đầu tư nước ngoài ( <i>vốn thực hiện; tình hình sản xuất kinh doanh; đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, điều chỉnh vốn, góp vốn mua cổ phần...</i> )                    | Toàn tỉnh | Tháng      | Phân ngành kinh tế (VSIC), tỉnh, thành phố        | Sở Tài chính                                                             |

| TT        | Thông tin, dữ liệu                                                           | Phạm vi   | Thời gian  | Phân tổ                                  | Cơ quan thực hiện            |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------------------------------------|------------------------------|
| 7         | Đầu tư ra nước ngoài<br>(đăng ký đầu tư, bao gồm đầu tư mới, tăng vốn...)    | Toàn tỉnh | Tháng      | Phân ngành kinh tế/Nước tiếp nhận đầu tư | Sở Tài chính                 |
| 8         | Dự án đầu tư công (số lượng dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân theo dự án...) | Toàn tỉnh | Tháng      | Phân ngành kinh tế                       | Sở Tài chính                 |
| <b>V</b>  | <b>Công Thương</b>                                                           |           |            |                                          |                              |
| 1         | Chỉ số sản xuất công nghiệp                                                  | Toàn tỉnh | Tháng      | Phân ngành cấp 2 VSIC                    | Sở Công Thương               |
| 2         | Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu                                | Toàn tỉnh | Tháng      | Sản phẩm                                 | Sở Công Thương               |
| 3         | Điện năng (nguồn, phụ tải, năng lượng tái tạo, nhập khẩu...)                 | Toàn tỉnh | Ngày/Tháng | Loại nguồn điện                          | Sở Công Thương               |
| 4         | Xăng dầu (sản lượng tiêu thụ; sản xuất trong nước, nhập khẩu...)             | Toàn tỉnh | Tháng      |                                          | Sở Công Thương               |
| 5         | Than (than sạch sản xuất trong nước, than nhập khẩu, ...)                    | Toàn tỉnh | Tháng      |                                          | Sở Công Thương               |
| <b>VI</b> | <b>Nông nghiệp</b>                                                           |           |            |                                          |                              |
| 1         | Xuất khẩu ngành nông nghiệp                                                  | Toàn tỉnh | Tháng      | Nước, vùng lãnh thổ                      | Sở Công Thương               |
| 2         | Nhập khẩu ngành nông nghiệp                                                  | Toàn tỉnh | Tháng      | Nước, vùng lãnh thổ                      | Sở Công Thương               |
| 3         | Xuất khẩu gạo                                                                | Toàn tỉnh | Quý        | Nước, vùng lãnh thổ                      | Sở Công Thương               |
| 4         | Sản lượng lúa                                                                | Toàn tỉnh | Quý        | Xã, Phường, Đặc khu                      | Sở Nông nghiệp và Môi trường |
| 5         | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới (nâng cao, kiểu mẫu...)      | Toàn tỉnh | Tháng      |                                          | Sở Nông nghiệp và Môi trường |

| TT          | Thông tin, dữ liệu                                                                                                                                                              | Phạm vi                   | Thời gian | Phân tổ                       | Cơ quan thực hiện               |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|-------------------------------|---------------------------------|
| 6           | Diện tích rừng bị thiệt hại ( <i>bị chặt phá, bị cháy...</i> )                                                                                                                  | Toàn tỉnh                 | Tháng     |                               | Sở Nông nghiệp và Môi trường    |
| 7           | Diện tích rừng trồng mới tập trung                                                                                                                                              | Toàn tỉnh                 | Tháng     |                               | Sở Nông nghiệp và Môi trường    |
| <b>VII</b>  | <b>Xây dựng</b>                                                                                                                                                                 |                           |           |                               |                                 |
|             | Nhà ở và thị trường bất động sản ( <i>số lượng, diện tích công trình xây dựng nhà ở</i> )                                                                                       | Toàn tỉnh                 | Tháng     | Phân loại công trình          | Sở Xây dựng                     |
| <b>VIII</b> | <b>Giao thông vận tải</b>                                                                                                                                                       |                           |           |                               |                                 |
|             | Dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm của thuộc lĩnh vực giao thông vận tải ( <i>dự án; tổng vốn đầu tư; giải ngân; tiến độ thực hiện, vướng mắc, kiến nghị...</i> ) | Dự án                     | Tháng     |                               | Sở Xây dựng                     |
| <b>IX</b>   | <b>Các ngành dịch vụ</b>                                                                                                                                                        |                           |           |                               |                                 |
| 1           | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ( <i>bán lẻ hàng hóa, dịch vụ lưu trú ăn uống, dịch vụ lễ hành, dịch vụ kinh doanh bất động sản, dịch vụ khác</i> )     | Toàn tỉnh                 | Tháng     | Nhóm hàng chủ yếu             | Sở Công Thương                  |
| 2           | Số lượt khách quốc tế đến tỉnh ( <i>hàng không, đường bộ</i> )                                                                                                                  | Toàn tỉnh                 | Tháng     | Châu lục, nước, vùng lãnh thổ | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 3           | Số lượt khách du lịch nội địa                                                                                                                                                   | Toàn tỉnh                 | Tháng     |                               | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 4           | Vận tải hành khách ( <i>vận chuyển, luân chuyển...</i> )                                                                                                                        | Trong tỉnh/<br>Ngoài tỉnh | Tháng     | Phương thức vận tải           | Sở Xây dựng                     |

| TT        | Thông tin, dữ liệu                                                                                                                  | Phạm vi                   | Thời gian          | Phân tổ                              | Cơ quan thực hiện           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|--------------------------------------|-----------------------------|
| 5         | Vận tải hàng hóa ( <i>vận chuyển, luân chuyển...</i> )                                                                              | Trong tỉnh/<br>Ngoài tỉnh | Tháng              | Phương thức vận tải                  | Sở Xây dựng                 |
| 6         | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải                                                                                | Trong tỉnh/<br>Ngoài tỉnh | Tháng              |                                      | Sở Xây dựng                 |
| 7         | Thương mại điện tử ( <i>doanh thu, tốc độ tăng trưởng, quy mô thị trường...</i> )                                                   | Toàn tỉnh                 | Tháng/<br>Năm      | Tỉnh, ngành kinh tế, khu vực kinh tế | Sở Công Thương              |
| <b>X</b>  | <b>Bảo hiểm xã hội</b>                                                                                                              |                           |                    |                                      |                             |
| 1         | Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN                                                                                                  | Toàn tỉnh                 | Tháng/<br>Quý/ Năm | BHXH<br>BHYT,<br>BHTN,               | Bảo hiểm Xã hội tỉnh        |
| 2         | Số người hưởng BHXH, BHYT, BHTN                                                                                                     | Toàn tỉnh                 | Tháng/<br>Quý/ Năm | BHXH<br>BHYT,<br>BHTN,               | Bảo hiểm Xã hội tỉnh        |
| 3         | Thu BHXH, BHYT, BHTN                                                                                                                | Toàn tỉnh                 | Tháng/<br>Quý/ Năm | BHXH<br>BHYT,<br>BHTN,               | Bảo hiểm Xã hội tỉnh        |
| 4         | Chi trả BHXH, BHYT, BHTN                                                                                                            | Toàn tỉnh                 | Tháng/<br>Quý/ Năm | BHXH<br>BHYT,<br>BHTN,               | Bảo hiểm Xã hội tỉnh        |
| <b>XI</b> | <b>Quản lý xã hội, an ninh trật tự, thanh tra</b>                                                                                   |                           |                    |                                      |                             |
| 1         | Dân cư ( <i>giới tính; thành thị, nông thôn; dân tộc; tôn giáo; tỷ trọng dân số; thẻ CCCD đã cấp; tài khoản định danh điện tử</i> ) | Toàn tỉnh                 | Tháng              |                                      | Công an tỉnh                |
| 2         | Xuất nhập cảnh qua đường hàng không                                                                                                 | Toàn tỉnh                 | Tháng              | Nước, vùng lãnh thổ                  | Công an tỉnh                |
| 3         | Phòng cháy, chữa cháy ( <i>số vụ, số người chết, bị thương, thiệt hại...</i> )                                                      | Toàn tỉnh                 | Tháng              |                                      | Công an tỉnh                |
| 4         | An toàn giao thông ( <i>số vụ tai nạn; số người chết; số người bị thương</i> )                                                      | Toàn tỉnh                 | Tháng              |                                      | Ban An toàn giao thông tỉnh |

| TT         | Thông tin, dữ liệu                                                                                                                                                                  | Phạm vi   | Thời gian               | Phân tổ                                                              | Cơ quan thực hiện      |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------|
| 5          | Ngộ độc thực phẩm ( <i>số vụ, số người bị ngộ độc, số người chết...</i> )                                                                                                           | Toàn tỉnh | Tháng                   |                                                                      | Sở Y tế                |
| 6          | Dịch bệnh nhóm A, B theo Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm ( <i>số người nhiễm, số người tử vong...</i> )                                                                          | Toàn tỉnh | Tháng                   |                                                                      | Sở Y tế                |
| 7          | Phòng, chống tội phạm ( <i>ma túy; công nghệ cao; quản lý kinh tế; tham nhũng, tội phạm có tổ chức...</i> )                                                                         | Toàn tỉnh | Tháng                   |                                                                      | Công an tỉnh           |
| 8          | Công tác thanh tra ( <i>thanh tra hành chính; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; kế hoạch thanh tra...</i> )                                                                         | Toàn tỉnh | Tháng                   |                                                                      | Thanh tra tỉnh         |
| 9          | Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo ( <i>cuộc tiếp công dân; tiếp nhận đơn thư; giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo ...</i> )                                              | Toàn tỉnh | Tháng                   |                                                                      | Thanh tra tỉnh         |
| <b>XII</b> | <b>Lao động, việc làm, giáo dục và đào tạo</b>                                                                                                                                      |           |                         |                                                                      |                        |
| 1          | Lao động ( <i>lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm, lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp...</i> ) | Toàn tỉnh | Quý/06 tháng/<br>cả năm | Nước, vùng lãnh thổ                                                  | Sở Nội vụ              |
| 2          | Giáo dục nghề nghiệp ( <i>cơ sở giáo dục nghề nghiệp, tuyển mới, tốt nghiệp,...</i> )                                                                                               | Toàn tỉnh | Tháng                   | Công lập/<br>ngoài công lập, giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn | Sở Giáo dục và Đào tạo |

| TT          | Thông tin, dữ liệu                                                                                                                                                                                                    | Phạm vi   | Thời gian                    | Phân tổ                                                  | Cơ quan thực hiện        |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 3           | Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp có dạy nghề cho người khuyết tật                                                                                                                                                        | Toàn tỉnh | Tháng/<br>Quý/Năm            | Xã,<br>Phường,<br>Đặc khu                                | Sở Giáo dục và Đào tạo   |
| 4           | Bảo trợ xã hội (số người được trợ cấp xã hội hàng tháng; số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng; số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận; số người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế) | Toàn tỉnh | Tháng/<br>Quý/Năm            | Xã,<br>Phường,<br>Đặc khu                                | Sở Y tế                  |
| 5           | Giáo dục và đào tạo ( <i>Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên</i> )                                                                                                                            | Toàn tỉnh | Tháng 7<br>và 11<br>hàng năm | Công lập,<br>ngoài công<br>lập, giới<br>tính, dân<br>tộc | Sở Giáo dục và Đào tạo   |
| <b>XIII</b> | <b>Nội vụ - Cải cách hành chính, chuyển đổi số</b>                                                                                                                                                                    |           |                              |                                                          |                          |
| 1           | Công chức, viên chức ( <i>biên chế hưởng lương từ NSNN; biên chế được giao; biên chế thực hiện; số tuyển mới, số nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác ra khỏi cơ quan...</i> )                                        | Toàn tỉnh | Tháng                        |                                                          | Sở Nội vụ                |
| 2           | Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến                                                                                                                                                                       | Toàn tỉnh | Tháng                        |                                                          | Sở Khoa học và Công nghệ |
| 3           | Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia                                                                                                                                     | Toàn tỉnh | Tháng                        |                                                          | Văn phòng UBND tỉnh      |
| 4           | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia                                                                                                                                                           | Toàn tỉnh | Tháng                        |                                                          | Văn phòng UBND tỉnh      |

| TT  | Thông tin, dữ liệu                                                                                                                                           | Phạm vi               | Thời gian    | Phân tổ | Cơ quan thực hiện        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|---------|--------------------------|
| 5   | Tỷ lệ cắt giảm, đơn giản hóa quy định, chi phí tuân thủ quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh                                                          | Toàn tỉnh             | 06 tháng/năm |         | Văn phòng UBND tỉnh      |
| 6   | Nhóm chỉ số đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử | Toàn tỉnh             | Tháng        |         | Văn phòng UBND tỉnh      |
| 7   | Nhóm chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao                                                                             | Sở, ngành/ địa phương | Tháng        |         | Văn phòng UBND tỉnh      |
| 8   | Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh và của các sở, ngành, địa phương                                                                                         | Sở, ngành/ địa phương | Năm          |         | Sở Nội vụ                |
| XIV | Nhóm chỉ số theo dõi giám sát về tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương                                                                    | Xã, Phường, Đặc khu   | Tháng        |         | UBND Xã, Phường, Đặc khu |

**B. Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm**

|   |                                                                       |           |           |  |                          |
|---|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|--|--------------------------|
| 1 | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) và GRDP của các địa phương | Toàn tỉnh | Quý/Năm   |  | Thống kê tỉnh Quảng Ngãi |
| 2 | GDP bình quân đầu người; GRDP bình quân đầu người                     | Toàn tỉnh | Năm       |  | Thống kê tỉnh Quảng Ngãi |
| 3 | Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP                     | Toàn tỉnh | Quý/Năm   |  | Thống kê tỉnh Quảng Ngãi |
| 4 | Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân                                  | Toàn tỉnh | Tháng/Năm |  | Thống kê tỉnh Quảng Ngãi |

| TT  | Thông tin, dữ liệu                                                                                                 | Phạm vi   | Thời gian | Phân tổ                    | Cơ quan thực hiện                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 5   | Tốc độ tăng năng suất lao động                                                                                     | Toàn tỉnh | Năm       |                            | Thống kê tỉnh Quảng Ngãi                                                 |
| 6   | Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội                                                           | Toàn tỉnh | Quý/Năm   |                            | Thống kê tỉnh Quảng Ngãi                                                 |
| 7   | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                                         | Toàn tỉnh | Quý/Năm   |                            | Thống kê tỉnh,<br>Sở Giáo dục và Đào tạo                                 |
| 7.1 | Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ                                                        | Toàn tỉnh | Quý/Năm   |                            |                                                                          |
| 8   | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị                                                                              | Toàn tỉnh | Quý/Năm   |                            | Thống kê tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo                                    |
| 9   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều                                                         | Toàn tỉnh | Năm       | Toàn tỉnh/dân tộc thiểu số | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                             |
| 10  | Số bác sĩ trên 10.000 dân                                                                                          | Toàn tỉnh | Năm       |                            | Sở Y tế                                                                  |
| 11  | Số giường bệnh trên 10.000 dân                                                                                     | Toàn tỉnh | Năm       |                            | Sở Y tế                                                                  |
| 12  | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế                                                                                | Toàn tỉnh | Quý/Năm   |                            | Sở Y tế                                                                  |
| 13  | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                                                | Toàn tỉnh | Quý/Năm   |                            | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                             |
| 14  | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn                                | Toàn tỉnh | Quý/Năm   |                            | Sở Nông nghiệp và Môi trường                                             |
| 15  | Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Toàn tỉnh | Năm       |                            | Ban Quản lý khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi |

| TT                                                                                                                                   | Thông tin, dữ liệu                                                                                                                                                                                                | Phạm vi   | Thời gian      | Phân tổ             | Cơ quan thực hiện                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|---------------------|----------------------------------------------|
| <b>C. Nhóm chỉ số theo dõi tiến độ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm quốc gia đến năm 2025</b>          |                                                                                                                                                                                                                   |           |                |                     |                                              |
| 1                                                                                                                                    | Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới                                                                                                                                                          | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm  |                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường                 |
| 2                                                                                                                                    | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                                                                                                                                | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm  | Theo Dự án          | Sở Nông nghiệp và Môi trường                 |
| 3                                                                                                                                    | Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi                                                                                                                   | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm  |                     | Sở Dân tộc và Tôn giáo                       |
| 4                                                                                                                                    | Các dự án quan trọng quốc gia, công trình trọng điểm của thuộc lĩnh vực giao thông vận tải                                                                                                                        | Toàn tỉnh | Tháng          |                     | Sở Xây dựng                                  |
| <b>D. Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn</b> |                                                                                                                                                                                                                   |           |                |                     |                                              |
| 1                                                                                                                                    | Các thông tin về khí tượng thủy văn (số liệu quan trắc khí tượng thủy văn, bản tin dự báo thời tiết, cảnh báo thiên tai, khí tượng thủy văn tại khu vực xảy ra thiên tai, dịch bệnh, ứng phó và tìm kiếm cứu nạn) | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/Tháng |                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường                 |
| 2                                                                                                                                    | Các thông tin về công trình phòng chống thiên tai ( <i>hồ chứa thủy lợi, thủy điện, đê điều, sạt lở bờ sông, bờ biển</i> )                                                                                        | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/Tháng |                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường/ Sở Công Thương |
| 3                                                                                                                                    | Các thông tin về dân sinh - kinh tế ( <i>dân cư, nhà ở, đất diện tích trồng trọt, số đầu con trong chăn nuôi, diện tích thủy sản, số hộ thiếu đói...</i> )                                                        | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm  | Xã, phường, đặc khu | Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường    |

| TT | Thông tin, dữ liệu                                                                                                                                | Phạm vi   | Thời gian          | Phân tổ                   | Cơ quan thực hiện                  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|---------------------------|------------------------------------|
| 4  | Số hộ/người được hỗ trợ lương thực do thiên tai, hỏa hoạn, giáp hạt hoặc lý do bất khả kháng khác                                                 | Toàn tỉnh | Tháng/<br>Quý/ Năm | Xã,<br>phường,<br>đặc khu | Sở Nông<br>nghiệp và<br>Môi trường |
| 5  | Tổng số gạo hỗ trợ                                                                                                                                | Toàn tỉnh | Tháng/<br>Quý/ Năm | Xã,<br>phường,<br>đặc khu | Sở Nông<br>nghiệp và<br>Môi trường |
| 6  | Các dữ liệu về bản đồ và ảnh viễn thám ( <i>bản đồ rủi ro thiên tai, sạt lở, ngập lụt, ảnh vệ tinh...</i> )                                       | Toàn tỉnh | Tháng              |                           | Sở Nông<br>nghiệp và<br>Môi trường |
| 7  | Các thông tin dữ liệu thuộc lĩnh vực giao thông vận tải ( <i>điểm sạt lở, có nguy cơ sạt lở - bao gồm tọa độ, chiều dài, phương án xử lý...</i> ) | Toàn tỉnh | Tháng              |                           | Sở Xây<br>dựng                     |
| 8  | Các thông tin về tàu cá ( <i>số lượng tàu, loại tàu, khu vực neo đậu, thông tin về chủ tàu, vị trí hành trình, camera...</i> )                    | Toàn tỉnh | Giờ/Ngày/<br>Tháng |                           | Sở Nông<br>nghiệp và<br>Môi trường |